

PHÁP LỆNH THÚ Y

CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI SỐ 18/2004/PL- UBTVQH11

NGÀY 29 THÁNG 4 NĂM 2004 VỀ THÚ Y

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 21/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 4 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2004;

Pháp lệnh này quy định về thú y.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật, chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hành nghề thú y.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Pháp lệnh này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến thú y trên lãnh thổ Việt Nam.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Động vật* là các loài thú, cầm, bò sát, ong, tằm và các loài côn trùng khác; động vật lưỡng cư; cá, giáp xác, nhuyễn thể, động vật có vú sống dưới nước và các loài động vật thủy sinh khác.

2. *Sản phẩm động vật* là thịt, trứng, sữa, mật ong, sáp ong, sữa ong chúa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, móng, các sản phẩm khác có nguồn gốc từ động vật.

3. *Sơ chế động vật, sản phẩm động vật* là công việc sau đánh bắt, giết mổ, bao gồm pha, lóc, làm khô, đông lạnh, đóng gói động vật, sản phẩm động vật.

4. *Hoạt động thú y* là công tác quản lý nhà nước về thú y và các hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật, chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hành nghề thú y.

5. *Vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật* là vùng, cơ sở được xác định mà ở đó không xảy ra bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch trong một khoảng thời gian quy định cho từng bệnh, từng loài động vật và hoạt động thú y trong vùng, cơ sở đó bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh.

6. *Dịch bệnh động vật* là một bệnh truyền nhiễm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch hoặc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật làm động vật mắc bệnh, chết nhiều hoặc làm lây lan trong một hoặc nhiều vùng.

7. *Ổ dịch động vật* là nơi đang có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch hoặc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật.

8. *Vùng có dịch* là vùng có nhiều ổ dịch đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định.

9. *Vùng bị dịch uy hiếp* là vùng ngoại vi bao quanh vùng có dịch hoặc vùng tiếp giáp với vùng có dịch ở biên giới của nước láng giềng đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định trong phạm vi nhất định tùy theo từng bệnh.

10. *Vùng đệm* là vùng ngoại vi bao quanh vùng bị dịch uy hiếp đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định trong phạm vi nhất định tùy theo từng bệnh.

11. *Danh mục các bệnh phải công bố dịch* (Danh mục A) là danh mục các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật, gây thiệt hại lớn về kinh tế hoặc có khả năng lây lan sang người, bắt buộc phải công bố khi có dịch.

12. *Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật* (Danh mục B) là danh mục các bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra cho động vật, có khả năng lây lan rộng, có thể lây sang người.

13. *Tiêu chuẩn vệ sinh thú y* là các chỉ tiêu kỹ thuật về vệ sinh thú y đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phát triển động vật, không gây hại cho sức khỏe con người và không gây ô nhiễm môi trường.

14. *Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật* là việc thực hiện các biện pháp chẩn đoán, xét nghiệm động vật, sản phẩm động vật để phát hiện đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

15. *Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật* là các yếu tố gây bệnh, gây hại cho sức khỏe con người, động vật, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng; chất nội tiết, chất độc,

chất tồn dư; các loài động vật gây hại cho người, động vật, môi trường, hệ sinh thái.

16. *Kiểm soát giết mổ động vật* là việc kiểm tra, xét nghiệm để phát hiện đối tượng kiểm soát giết mổ động vật trước, trong và sau khi giết mổ.

17. *Đối tượng kiểm soát giết mổ động vật* là các yếu tố gây bệnh cho động vật, có hại cho sức khỏe con người, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng.

18. *Kiểm tra vệ sinh thú y* là việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật để phát hiện đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y.

19. *Đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y* là các yếu tố gây bệnh, gây hại cho người, động vật, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng, độ ẩm, độ bụi, ánh sáng, độ ồn, khí độc, chất độc và các yếu tố môi trường khác ảnh hưởng đến sức khỏe con người, sức khỏe động vật và vệ sinh môi trường.

20. *Chất thải động vật* là những chất phát sinh trong quá trình chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật.

21. *Khu cách ly kiểm dịch* là nơi nuôi giữ động vật, bảo quản sản phẩm động vật, cách ly hoàn toàn với động vật, sản phẩm động vật khác trong một thời hạn nhất định để kiểm dịch.

22. *Khử trùng tiêu độc* là việc diệt mầm bệnh ở ổ dịch động vật, vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp; khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, sản xuất con giống; cơ sở giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y; phương tiện, dụng cụ vận chuyển, chứa, nhốt động vật, sản phẩm động vật, vận chuyển chất thải động vật; chất thải động vật có thể làm lây truyền bệnh cho động vật hoặc gây ô nhiễm cho sản phẩm động vật.

23. *Thuốc thú y* là những chất hoặc hợp chất có nguồn gốc từ động vật, thực vật, vi sinh vật, khoáng chất, hóa chất được dùng để phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh hoặc để phục hồi, điều chỉnh, cải thiện các chức năng của cơ thể động vật, bao gồm dược phẩm, hóa chất, vắc xin, hoocmon, một số chế phẩm sinh học khác và một số vi sinh vật dùng trong thú y.

24. *Chế phẩm sinh học dùng trong thú y* là sản phẩm có nguồn gốc từ sinh vật dùng để chẩn đoán, phòng bệnh, chữa bệnh, điều chỉnh quá trình sinh trưởng, sinh sản của động vật, xử lý môi trường nuôi động vật.

25. *Vi sinh vật dùng trong thú y* là loài vi khuẩn, vi rút, đơn bào ký sinh, nấm mốc, nấm men và một số loài vi sinh vật khác dùng để chẩn đoán, phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật; nghiên cứu, sản xuất, thử nghiệm và kiểm nghiệm thuốc thú y.

26. *Kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, xác định các tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

27. *Thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc dùng thử thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất mới dùng trong thú y chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam để xác định các đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y trên một số động vật tại cơ sở thử nghiệm.

28. *Khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, xác định các đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của mẫu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y do nước ngoài sản xuất khi đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam trên một số động vật tại cơ sở khảo nghiệm.

29. *Kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, đánh giá lại chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đã qua kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc đang lưu hành khi có tranh chấp, khiếu nại hoặc có trưng cầu giám định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

30. *Các biện pháp phòng bệnh bắt buộc* là việc bắt buộc sử dụng vắc xin, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y để phòng bệnh cho động vật; bắt buộc áp dụng các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động thú y

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về thú y phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động thú y; kết hợp giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, bảo đảm lợi ích chung của toàn xã hội.

2. Phòng bệnh là chính, chữa bệnh kịp thời, chống dịch phải khẩn trương để phòng trừ dịch bệnh có hiệu quả; ngăn ngừa triệt để sự xâm nhập, phát triển của các loài động vật gây hại cho người, động vật, môi trường, hệ sinh thái.

3. Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, kết hợp giữa khoa học và công nghệ hiện đại với kinh nghiệm của nhân dân trong việc phòng, chống dịch bệnh, phát hiện bệnh nhanh, chẩn đoán bệnh chính xác, chữa bệnh cho động vật có hiệu quả, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho người sử dụng sản phẩm động vật, ngăn ngừa sự lây lan dịch bệnh cho người và động vật.

4. Quản lý chặt chẽ việc sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

5. Phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bảo đảm sự bình đẳng và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động thú y.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về thú y

1. Nhà nước đầu tư cho các hoạt động thú y sau đây:

a) Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực trong lĩnh vực thú y;

b) Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các cơ quan nghiên cứu về thú y, kiểm dịch động vật; cơ sở chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật, kiểm tra vệ sinh thú y; cơ sở kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

c) Phát triển hệ thống thông tin, giám sát dịch bệnh;

d) Xây dựng khu cách ly kiểm dịch động vật tại một số cửa khẩu hoặc tại nơi thích hợp đối với động vật thủy sản;

đ) Xây dựng và thực hiện chương trình khống chế, thanh toán một số dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật và bệnh từ động vật lây sang người.

2. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho việc nghiên cứu và sản xuất vắc xin, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả dịch bệnh động vật.

3. Nhà nước tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung; xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

4. Nhà nước có chính sách đối với người làm công tác thú y cơ sở; khuyến khích các hoạt động bảo hiểm vật nuôi, hành nghề thú y.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thú y

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thú y.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thú y đối với động vật trên cạn trong phạm vi cả nước.

3. Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thú y đối với động vật dưới nước, động vật lưỡng cư trong phạm vi cả nước.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản thực hiện quản lý nhà nước về thú y theo sự phân công của Chính phủ.

5. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về thú y trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

6. Hệ thống cơ quan chuyên ngành về thú y được tổ chức từ trung ương đến huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện).

Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về thú y và mạng lưới thú y xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 7. Hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh thú y; hệ thống tiêu chuẩn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh thú y; hệ thống tiêu chuẩn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y bao gồm:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam;

b) Tiêu chuẩn ngành;

c) Tiêu chuẩn cơ sở;

d) Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được phép áp dụng tại Việt Nam.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Tiêu chuẩn Việt Nam, bao gồm:

a) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi, thu gom, kinh doanh động vật; cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống;

b) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển dùng trong chăn nuôi;

c) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với thức ăn chăn nuôi, nước dùng cho động vật tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

d) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với chất thải động vật, đối tượng khác thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật;

đ) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

e) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch;

g) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;

h) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật để giết mổ;

i) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế, bảo quản động vật, sản phẩm động vật;

k) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật lưu thông, tiêu thụ trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

m) Tiêu chuẩn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành tiêu chuẩn ngành, bao gồm:

a) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi, thu gom, kinh doanh động vật; cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống;

b) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển dùng trong chăn nuôi;

c) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với thức ăn chăn nuôi, nước dùng cho động vật tại các cơ sở chăn nuôi tập trung, nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

d) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với chất thải động vật, đối tượng khác thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật;

đ) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

e) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch;

g) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;

h) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật để giết mổ;

i) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế, bảo quản động vật, sản phẩm động vật;

k) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật, sản phẩm động vật lưu thông, tiêu thụ trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

m) Tiêu chuẩn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

4. Tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở tự xây dựng và công bố, nhưng không được thấp hơn tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b, c, g, i, l và m khoản 2, các điểm a, b, c, g, i, l và m khoản 3 Điều này và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y chấp nhận.

Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Vi phạm các quy định về vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi.

2. Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật, nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ động vật; thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y giả, không đủ tiêu chuẩn vệ sinh

thú y, hết hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, bị cấm sử dụng hoặc không được phép lưu hành tại Việt Nam.

3. Không thực hiện các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật.

4. Vứt xác động vật làm lây lan dịch bệnh cho động vật, cho người.

5. Vận chuyển trái phép động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm từ địa phương này đến địa phương khác.

6. Vận chuyển động vật, sản phẩm động vật từ vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp ra các vùng khác.

7. Nhập khẩu xác động vật, vi sinh vật, ký sinh trùng mà không được phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.

8. Nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật.

9. Nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật từ nước, vùng lãnh thổ đang có dịch bệnh nguy hiểm đối với động vật đó.

10. Trốn tránh việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

11. Đánh tráo động vật, sản phẩm động vật đã được kiểm dịch bằng động vật, sản phẩm động vật chưa được kiểm dịch.

12. Giết mổ động vật để kinh doanh tại cơ sở giết mổ không đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

13. Giết mổ động vật mắc bệnh; động vật thuộc Danh mục động vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng mắc bệnh.

14. Kinh doanh động vật, sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

15. Dùng hoá chất cho sản phẩm động vật gây độc hại cho người sử dụng sản phẩm động vật; dùng phẩm màu không được phép sử dụng; ngâm hoá chất, tiêm nước hoặc các loại dịch lỏng khác vào động vật, sản phẩm động vật.

16. Lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không đúng với nội dung nhãn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thú y phê duyệt.

17. Giả mạo thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đã được đăng ký lưu hành trên thị trường.

18. Quảng cáo, tiếp thị thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không đúng với tính năng, công dụng đã đăng ký.

19. Giả mạo thẻ thanh tra viên thú y, thẻ kiểm dịch viên động vật, giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề thú y.

20. Dùng các nguyên liệu, dược liệu chưa qua bào chế có hại cho động vật để phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật.

21. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II

PHÒNG BỆNH, CHỮA BỆNH, CHỐNG DỊCH BỆNH CHO ĐỘNG VẬT

Điều 9. Nội dung phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật

1. Thực hiện các biện pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh; chống dịch bệnh; giám sát, khống chế dịch bệnh động vật.

2. Chăm sóc sức khỏe động vật.

3. Thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y đối với sản phẩm động vật và các đối tượng khác thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y.

4. Xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh, các chương trình khống chế, thanh toán một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật và bệnh từ động vật lây sang người.

5. Bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y của cơ sở sản xuất, kinh doanh động vật, con giống; cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; cơ sở giết mổ động vật, sơ chế động vật, sản phẩm động vật.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật

1. Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch bệnh động vật khi xuất hiện dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật có khả năng lây sang người để khống chế, dập tắt dịch bệnh trong trường hợp khẩn cấp theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản; quyết định sử dụng nguồn tài chính chống dịch lấy từ Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật để thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho động vật, dập tắt dịch bệnh động vật và khắc phục hậu quả dịch bệnh động vật.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phòng bệnh, chống dịch bệnh động vật;

b) Quy định điều kiện, thủ tục công nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

c) Chỉ đạo thực hiện việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật trong phạm vi cả nước;

d) Ban hành Danh mục các bệnh phải công bố dịch, Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật, Danh mục các bệnh phải áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc;

đ) Quyết định công bố dịch, vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 17 của Pháp lệnh này;

e) Quy định các biện pháp phòng bệnh bắt buộc đối với động vật ở vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm, vùng đã có dịch, vùng đã bị dịch uy hiếp;

g) Quy định việc xử lý động vật và sản phẩm động vật mắc bệnh; các biện pháp khử trùng tiêu độc.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh động vật trong phạm vi địa phương;

b) Quyết định công bố dịch, vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm trong phạm vi địa phương;

c) Thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh động vật của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo chỉ đạo của Chính phủ.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo việc phòng, chống dịch bệnh cho động vật, thông báo dịch bệnh động vật, kiểm tra các vùng có dịch bệnh; xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật

1. Chủ vật nuôi phải thực hiện các quy định về điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi quy định tại Pháp lệnh này và thực hiện các biện pháp phòng bệnh bắt buộc, chữa bệnh, chống dịch bệnh cho động vật.

2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y để phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật có trách nhiệm:

a) Sử dụng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

b) Thực hiện đúng hướng dẫn sử dụng hoặc chỉ dẫn của bác sỹ, kỹ thuật viên của cơ quan thú y, người được phép hành nghề thú y.

Điều 12. Điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi

1. Điều kiện vệ sinh thú y đối với chăn nuôi của hộ gia đình, cá nhân:

a) Chuồng trại, nơi chăn nuôi khác phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc, diệt mầm bệnh, các loài động vật trung gian truyền bệnh theo chế độ định kỳ và sau mỗi đợt nuôi;

b) Dụng cụ dùng trong chăn nuôi phải được vệ sinh trước khi đưa vào sử dụng;

c) Con giống phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về giống vật nuôi, không mang mầm bệnh truyền nhiễm, đã được kiểm dịch và áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc;

d) Thức ăn chăn nuôi phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y, không gây hại cho động vật và người sử dụng sản phẩm động vật;

đ) Nước sử dụng cho chăn nuôi phải sạch, không gây bệnh cho động vật;

e) Động vật đưa ra các bãi chăn thả chung phải khỏe mạnh, không mang mầm bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng gây bệnh nguy hiểm.

2. Điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi tập trung:

a) Địa điểm của cơ sở chăn nuôi phải theo quy hoạch, cách xa khu dân cư, công trình công cộng, đường giao thông chính, nguồn gây ô nhiễm;

b) Bảo đảm các tiêu chuẩn vệ sinh thú y quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2, các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này;

c) Khu vực chăn nuôi phải có nơi xử lý chất thải, nơi nuôi cách ly động vật, nơi vệ sinh, khử trùng tiêu độc cho dụng cụ chăn nuôi, nơi mổ khám, xử lý xác động vật;

d) Lối ra vào khu chăn nuôi phải được áp dụng các biện pháp vệ sinh, khử trùng cho người và phương tiện vận chuyển đi qua;

đ) Nơi sản xuất, chế biến và kho chứa thức ăn chăn nuôi phải cách biệt với nơi để các hoá chất độc hại.

Điều 13. Chăm sóc sức khỏe cho động vật

1. Vật nuôi trên cạn phải được bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Được cung cấp đầy đủ nước, thức ăn phù hợp với từng loài;

b) Có chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y và phù hợp với từng loài vật nuôi;

c) Được phòng bệnh, chữa bệnh kịp thời.

2. Vật nuôi dưới nước và động vật lưỡng cư phải được bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Được sống trong môi trường nước phù hợp đối với từng loài. Nguồn nước cung cấp vào nơi nuôi thủy sản phải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường, được xử lý sạch mầm bệnh và động vật truyền bệnh trung gian. Nguồn nước thải từ nơi nuôi phải được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định;

b) Được cung cấp thức ăn đầy đủ và thích hợp cho từng loài, theo đúng quy trình kỹ thuật quy định. Thực hiện đúng chế độ xử lý, loại bỏ chất thải và vệ sinh, khử trùng dụng cụ chăn nuôi nhằm tránh lây nhiễm dịch bệnh từ nơi nuôi này sang nơi nuôi khác và từ bên ngoài vào nơi nuôi;

c) Phải thực hiện việc giám sát các tiêu chuẩn môi trường, theo dõi dấu hiệu dịch bệnh theo tần suất và phương pháp quy định nhằm phát hiện và xử lý kịp thời dịch bệnh ngay từ khi mới phát sinh;

d) Được phòng bệnh, chữa bệnh kịp thời.

Điều 14. Xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

1. Vùng, cơ sở có đủ các điều kiện sau đây thì được công nhận là vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật:

a) Bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này;

b) Thực hiện các biện pháp phòng bệnh bắt buộc, kiểm dịch động vật, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở chăn nuôi, sản xuất con giống, giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật;

c) Đã đăng ký và được thẩm định đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

2. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản chỉ đạo việc xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trong phạm vi cả nước;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản hướng dẫn cơ quan quản lý nhà nước về thú y ở địa phương trong việc lập kế hoạch xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; thẩm định, công nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; quản lý các hoạt động về thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và thanh tra, kiểm tra các hoạt động về thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo phân cấp;

c) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện việc xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trong phạm vi địa phương; đầu tư cho các hoạt động về thú y trong vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng, quản lý vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trong phạm vi địa phương.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân chăn nuôi động vật phải đăng ký xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật và phải chấp hành các quy định của pháp luật về thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

b) Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật phải chấp hành các quy định của pháp luật về thú y đối với vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

Điều 15. Xây dựng chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật

1. Các nguyên tắc xây dựng chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật bao gồm:

a) Bảo đảm hiệu quả khống chế, thanh toán các bệnh dịch nguy hiểm của động vật và những bệnh từ động vật lây sang người; đáp ứng yêu cầu xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật;

b) Có biện pháp bảo đảm giảm dần số ổ dịch, số động vật mắc bệnh, tiến tới thanh toán dịch bệnh;

c) Tranh thủ sự đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật.

2. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật được quy định như sau:

a) Chính phủ có chương trình quốc gia về khống chế, thanh toán một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật; chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trong việc xây dựng và thực hiện chương trình quốc gia về khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản xây dựng chương trình quốc gia về khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật trình Chính phủ phê duyệt và chỉ đạo thực hiện chương trình;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện các biện pháp khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các biện pháp khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế để thực hiện chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật;

d) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật về thú y cho nhân dân địa phương;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh phổ biến, hướng dẫn các biện pháp khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp đó đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi, thú y tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi động vật có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thú y, hướng dẫn của cơ quan thú y để thực hiện chương trình khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật.

Điều 16. Trách nhiệm xử lý bệnh dịch động vật

1. Chủ vật nuôi, chủ sản phẩm động vật có trách nhiệm:

a) Chủ vật nuôi phát hiện động vật mắc bệnh, chết do bệnh hoặc có dấu hiệu bệnh thuộc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật không được bán, giết mổ hoặc vớt ra môi trường mà phải cách ly và báo ngay cho nhân viên thú y hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất.

Trên đường vận chuyển, tại cơ sở giết mổ hoặc sơ chế, nếu chủ sản phẩm động vật phát hiện sản phẩm động vật biến chất, không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh nguy hiểm thì phải báo ngay cho nhân viên thú y hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất;

b) Khi xác định động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch thì chủ vật nuôi, chủ sản phẩm động vật phải cách ly động vật mắc bệnh, bảo quản riêng sản phẩm động vật mang mầm bệnh, bố trí người chăm sóc động vật, sử dụng riêng dụng cụ, thức ăn chăn nuôi động vật; hạn chế lưu thông động vật, sản phẩm động vật, người ra vào cơ sở chăn nuôi; thực hiện các biện pháp xử lý bắt buộc đối với thức ăn chăn nuôi bị ô nhiễm, động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh, chất thải động vật theo quy định đối với từng bệnh; vệ sinh, khử trùng tiêu độc cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, dụng cụ chăn nuôi, dụng cụ giết mổ, dụng cụ thú y, phương tiện vận chuyển.

2. Nhân viên thú y, cơ quan thú y có trách nhiệm:

a) Khi nhận được thông báo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì nhân viên thú y, cơ quan thú y phải nhanh chóng chẩn đoán, xác định bệnh;

b) Khi xác định động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch thì nhân viên thú y, cơ quan thú y phải kịp thời hướng dẫn chủ vật nuôi, chủ sản phẩm động vật thực hiện ngay các biện pháp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Tùy theo tính chất, mức độ bệnh dịch, cơ quan thú y báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh dịch đối với khu vực đó, đồng thời báo cáo cơ quan thú y cấp trên trực tiếp.

Điều 17. Thẩm quyền và điều kiện công bố dịch bệnh động vật

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố dịch bệnh động vật khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Dịch bệnh thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch xảy ra trong tỉnh có khả năng lây lan rộng;

b) Có báo cáo bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về diễn biến tình hình dịch bệnh;

c) Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch và có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản căn cứ vào mức độ, quy mô, tính chất nguy hiểm của dịch bệnh có trong Danh mục các bệnh phải công bố dịch xảy ra tại hai tỉnh trở lên để công bố dịch.

3. Thủ tướng Chính phủ công bố dịch khi có dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật có khả năng lây sang người theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

Điều 18. Tổ chức chống dịch trong vùng có dịch

1. Khi công bố dịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo ngành nông nghiệp, ngành thủy sản, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Xác định giới hạn vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm; đặt biển báo hiệu, trạm gác và hướng dẫn việc đi lại, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tránh vùng có dịch;

b) Cấm người không có nhiệm vụ vào nơi có động vật mắc bệnh hoặc chết; hạn chế người ra, vào vùng có dịch;

c) Cấm giết mổ, đưa vào, mang ra hoặc lưu thông trong vùng có dịch động vật, sản phẩm động vật dễ nhiễm bệnh dịch đã công bố;

d) Khẩn cấp tổ chức tiêm phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật dễ nhiễm bệnh dịch đã công bố trong vùng có dịch và vùng bị dịch uy hiếp; chữa bệnh hoặc tiêu hủy động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh theo hướng dẫn của cơ quan thú y có thẩm quyền; tăng cường theo dõi, giám sát động vật trong vùng đệm;

đ) Khử trùng tiêu độc chuồng nuôi, ao, đầm, nơi chăn thả động vật mắc bệnh, phương tiện, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, chất thải, môi trường bị ô nhiễm theo hướng dẫn của cơ quan thú y và thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y cần thiết khác trong vùng có dịch.

2. Khi công bố dịch, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo ngành nông nghiệp, ngành thủy sản, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khi công bố dịch, Thủ tướng Chính phủ quyết định:
- Thành lập Ban chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch bệnh động vật;
 - Giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh động vật tại các địa phương có dịch.
4. Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh động vật có quyền huy động người, phương tiện, kinh phí theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện các biện pháp dập dịch.

Điều 19. Phòng, chống dịch trong vùng bị dịch uy hiếp

1. Khi công bố dịch, người có thẩm quyền công bố dịch bệnh động vật quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này, đồng thời công bố vùng bị dịch uy hiếp.

2. Trường hợp dịch bệnh xảy ra trong tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh phải kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động liên quan đến động vật, sản phẩm động vật trong vùng bị dịch uy hiếp và thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Kiểm soát việc đưa vào, mang ra khỏi vùng bị dịch uy hiếp những động vật, sản phẩm động vật dễ nhiễm với bệnh dịch đã công bố;

b) Kiểm soát chặt chẽ việc giết mổ, lưu thông động vật, sản phẩm động vật trong vùng;

c) Áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật.

3. Trường hợp vùng bị dịch uy hiếp tiếp giáp với vùng có dịch ở biên giới của nước láng giềng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Công bố vùng bị dịch uy hiếp trong phạm vi 5 km tính từ biên giới và thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Quyết định cửa khẩu và loài động vật không được phép lưu thông qua cửa khẩu;

c) Quyết định cấm đưa vào lãnh thổ Việt Nam các loài động vật, sản phẩm động vật dễ nhiễm mầm bệnh của bệnh dịch đang xảy ra ở nước láng giềng;

d) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động liên quan đến động vật, sản phẩm động vật trong vùng; thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng tiêu độc cho người, phương tiện vận chuyển qua cửa khẩu.

Điều 20. Phòng, chống dịch trong vùng đệm

1. Khi công bố dịch, người có thẩm quyền công bố dịch bệnh động vật quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này, đồng thời công bố vùng đệm.

2. Khi công bố dịch, cơ quan quản lý nhà nước về thú y địa phương phải thực hiện các biện pháp sau đây:

- a) Kiểm tra, kiểm soát các hoạt động liên quan đến động vật, sản phẩm động vật trong vùng đệm;
- b) Kiểm soát chặt chẽ việc lưu thông động vật, sản phẩm động vật dễ nhiễm bệnh dịch trong vùng đệm;
- c) Thường xuyên theo dõi, giám sát động vật dễ nhiễm bệnh dịch.

Điều 21. Điều kiện và thẩm quyền công bố hết dịch

1. Điều kiện để công bố hết dịch bao gồm:

- a) Đã tiêm phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật dễ nhiễm bệnh dịch trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp;
- b) Trong thời hạn quy định đối với từng bệnh, kể từ ngày con vật mắc bệnh hoặc đàn thủy sản nuôi nhiễm bệnh cuối cùng bị chết, bị giết mổ, giết huỷ, xử lý bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật hoặc đàn thủy sản nuôi nào bị mắc bệnh hoặc chết vì bệnh dịch đã công bố;
- c) Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp.

2. Người công bố dịch quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này có thẩm quyền công bố hết dịch, bãi bỏ vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm.

Điều 22. Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật

1. Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật gồm hiện vật và tiền được sử dụng vào các mục đích sau đây:

- a) Phòng, chống dịch bệnh cho động vật;
- b) Dập tắt dịch bệnh động vật;
- c) Khắc phục hậu quả dịch bệnh động vật.

2. Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật được hình thành từ:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Đóng góp của tổ chức, cá nhân chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu động vật và sản phẩm động vật; sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y, hành nghề thú y; đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài, tổ chức quốc tế và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật được thành lập ở trung ương và cấp tỉnh. Việc lập, chế độ quản lý, sử dụng Quỹ phòng, chống dịch bệnh cho động vật do Chính phủ quy định.

CHƯƠNG III

KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT; KIỂM SOÁT GIẾT MỔ; KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

MỤC I

KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

Điều 23. Nguyên tắc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

1. Động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển với số lượng, khối lượng lớn ra khỏi huyện phải được kiểm dịch một lần tại nơi xuất phát.

2. Động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành khi nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh phải được kiểm dịch theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Pháp lệnh này.

Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, việc kiểm dịch được thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu và theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này.

3. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật theo tiêu chuẩn vệ sinh thú y, quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành.

4. Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật phải được kiểm tra, phát hiện nhanh, chính xác.

5. Động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước mà không xác định được chủ thì tùy theo tình trạng động vật, sản phẩm động vật mà cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y cho phép sử dụng hoặc tiêu hủy theo quy định.

Động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu mà không xác định được chủ thì phải tiêu hủy.

Điều 24. Nội dung kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

1. Kiểm tra hồ sơ kiểm dịch.

2. Tập trung động vật, sản phẩm động vật tại nơi quy định hoặc đưa động vật, sản phẩm động vật vào khu cách ly kiểm dịch; kiểm tra lâm sàng, chẩn đoán, xét nghiệm động vật, sản phẩm động vật để phát hiện đối tượng kiểm dịch.

3. Kết luận về kết quả kiểm dịch để cấp hoặc không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch, chứng nhận hoặc không chứng nhận kiểm dịch.

4. Yêu cầu chủ động vật, sản phẩm động vật xử lý theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 25 của Pháp lệnh này.

Điều 25. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch;

b) Ban hành Danh mục cấm nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

c) Ban hành quy trình, thủ tục kiểm dịch động vật theo tiêu chuẩn vệ sinh thú y quy định tại điểm e và điểm g khoản 2, điểm e và điểm g khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này đối với động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

d) Quy định biện pháp xử lý đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chứa đựng động vật, sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y;

đ) Quy định trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, thẻ kiểm dịch viên, mẫu hồ sơ kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

2. Các cơ quan Hải quan, Thương mại, Giao thông vận tải, Công an có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trong phạm vi địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch địa điểm xây dựng khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật và chỉ đạo các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này trong việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y có trách nhiệm thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật ở các đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không, cửa khẩu biên giới, bưu điện theo quy định tại các điều 26, 27, 28 và 29 của Pháp lệnh này.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quy định địa điểm và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện vệ sinh thú y trong thời gian tập trung động vật, sản phẩm động vật để tham gia hội chợ, triển lãm động vật, sản phẩm động vật theo quy định tại Điều 30 của Pháp lệnh này.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh chịu trách nhiệm kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước.

7. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các ngành có liên quan tại địa phương trong việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển trong nước.

8. Tổ chức, cá nhân khi lưu thông động vật, sản phẩm động vật phải chấp hành các quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; trả phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 26. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật lưu thông trong nước

1. Chủ động vật, sản phẩm động vật trước khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phải khai báo với cơ quan thú y có thẩm quyền.

Cơ quan thú y có trách nhiệm thực hiện việc kiểm dịch theo quy định và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch; cho phép tiếp tục lưu thông động vật, sản phẩm động vật đang trên đường vận chuyển nếu có giấy chứng nhận kiểm dịch hợp lệ.

Trong trường hợp giấy chứng nhận kiểm dịch không hợp lệ hoặc không có giấy chứng nhận kiểm dịch thì cơ quan thú y xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Động vật, sản phẩm động vật có đủ điều kiện sau đây thì được cấp giấy chứng nhận kiểm dịch:

a) Động vật đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm e khoản 2, điểm e khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này, được lấy từ vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, đã được áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc và còn miễn dịch;

b) Sản phẩm động vật được lấy từ động vật quy định tại điểm a khoản này và bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y, được bao gói, bảo quản theo quy định của pháp luật;

c) Chất thải động vật được lấy từ động vật quy định tại điểm a khoản này và bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này.

3. Dụng cụ chăn nuôi, phương tiện vận chuyển, chứa đựng động vật, sản phẩm động vật, chất thải động vật phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc trước và sau khi vận chuyển; phương tiện vận chuyển sản phẩm động vật phải là phương tiện chuyên dùng, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này và phải được niêm phong trước khi vận chuyển sản phẩm động vật đã được kiểm dịch.

4. Chủ động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển, dụng cụ chứa đựng động vật, sản phẩm động vật thuộc diện kiểm tra vệ sinh thú y phải chịu trách nhiệm về hàng hoá, phương tiện vận chuyển, nội dung

khai báo của mình; bảo đảm vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường trong quá trình tập trung, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật theo quy định của pháp luật về thú y và pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 27. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu

1. Động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu phải được kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh thú y tại nơi xuất phát theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc của chủ động vật, sản phẩm động vật.

2. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật có yêu cầu kiểm dịch phải khai báo trước với cơ quan kiểm dịch động vật có thẩm quyền. Căn cứ vào tính chất, số lượng, loại động vật, sản phẩm động vật, cơ quan kiểm dịch động vật thông báo cho chủ hàng hóa biết địa điểm, thời gian tiến hành kiểm dịch.

3. Cơ quan kiểm dịch động vật cấp giấy chứng nhận kiểm dịch tại nơi xuất phát đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

Trong trường hợp xác định động vật, sản phẩm động vật, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo yêu cầu của nước nhập khẩu thì cơ quan kiểm dịch động vật yêu cầu chủ hàng hóa thực hiện biện pháp xử lý theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 25 của Pháp lệnh này.

Điều 28. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật phải khai báo trước với cơ quan kiểm dịch động vật có thẩm quyền của Việt Nam.

Căn cứ vào tính chất, số lượng, loại động vật, sản phẩm động vật, cơ quan kiểm dịch động vật thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật biết địa điểm, thời gian tiến hành kiểm dịch và theo dõi cách ly kiểm dịch.

2. Việc kiểm dịch phải được tiến hành sau khi động vật, sản phẩm động vật được đưa đến địa điểm do cơ quan kiểm dịch động vật quy định. Thời gian kiểm dịch đối với sản phẩm động vật không quá 10 ngày.

3. Việc kiểm dịch đối với động vật nhập khẩu được quy định như sau:

a) Khi động vật đến cửa khẩu thì cơ quan kiểm dịch kiểm tra hồ sơ, tình trạng sức khỏe của động vật, nếu hồ sơ hợp lệ, động vật không có dấu hiệu mắc bệnh nguy hiểm thì xác nhận để chủ hàng hóa làm thủ tục hải quan và chuyển động vật đến khu cách ly kiểm dịch để theo dõi kiểm dịch, thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch tùy theo từng bệnh, từng loài động vật nhưng không quá 45 ngày; hướng dẫn chủ hàng hóa thực hiện các biện pháp vệ sinh cho người tiếp xúc với động vật, vệ sinh môi trường, dụng cụ

chăn nuôi, dụng cụ bốc dỡ, phương tiện vận chuyển động vật, các khoang chứa động vật và các đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y có liên quan;

b) Trong quá trình vận chuyển, bốc xếp, chăm sóc, theo dõi kiểm dịch động vật tại khu cách ly kiểm dịch, chủ hàng hóa hoặc người đại diện phải thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

4. Sản phẩm động vật, đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y quy định tại điểm e và điểm g khoản 2, điểm e và điểm g khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này được cơ quan thú y cấp giấy chứng nhận kiểm dịch để tiến hành thủ tục hải quan; trường hợp phải chuyển đến địa điểm khác để kiểm dịch thì phải được cơ quan thú y cấp giấy di chuyển để tiến hành thủ tục hải quan.

5. Tổ chức, cá nhân mang động vật, sản phẩm động vật theo người vào Việt Nam phải khai báo với cơ quan kiểm dịch động vật tại cửa khẩu để kiểm dịch.

6. Động vật, sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y hoặc thuộc diện cấm nhập khẩu phải được xử lý như sau:

a) Trả động vật về nơi xuất xứ hoặc tiêu hủy tại địa điểm được cơ quan thú y chỉ định và giám sát việc tiêu hủy;

b) Trả sản phẩm động vật về nơi xuất xứ hoặc xử lý theo quy định của pháp luật; sau khi xử lý, nếu đạt yêu cầu thì cho nhập khẩu.

Điều 29. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân có động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải khai báo với cơ quan kiểm dịch động vật có thẩm quyền của Việt Nam ít nhất là 7 ngày, trước khi hàng hóa đến cửa khẩu.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật tại cửa khẩu kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu và kiểm tra vệ sinh thú y khi động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tới cửa khẩu biên giới; nếu đủ điều kiện thì cơ quan kiểm dịch động vật cấp giấy chứng nhận kiểm dịch hoặc chứng nhận kiểm dịch.

3. Cơ quan kiểm dịch động vật yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện các biện pháp xử lý sau đây đối với động vật, sản phẩm động vật không đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y hoặc thuộc diện cấm nhập khẩu:

a) Trả động vật, sản phẩm động vật về nơi xuất xứ;

b) Tiêu hủy động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.

4. Cơ quan kiểm dịch động vật tại cửa khẩu kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất hàng; chỉ mở công-ten-nơ, dấu niêm phong để kiểm tra vệ sinh thú y trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật đối với động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam bằng công-ten-nơ hoặc phương tiện có dấu niêm phong khác.

Điều 30. Kiểm dịch động vật tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật tham gia hội chợ, triển lãm

1. Tổ chức, cá nhân có động vật thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch, khi tập trung để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật thuộc diện phải kiểm dịch khi đưa vào hội chợ, triển lãm phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan quản lý nhà nước về thú y tại địa phương xuất phát đối với động vật, sản phẩm động vật nội địa;

b) Có giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu của cơ quan kiểm dịch động vật đối với động vật, sản phẩm động vật từ nước ngoài;

c) Bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh thú y theo hướng dẫn của cơ quan thú y địa phương trong thời gian động vật được tập trung để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản phẩm động vật được đưa vào hội chợ, triển lãm.

2. Sau thời gian tập trung, hội chợ, triển lãm, cơ quan quản lý nhà nước về thú y địa phương kiểm tra vệ sinh thú y cho toàn bộ động vật, sản phẩm động vật, hướng dẫn vệ sinh tiêu độc toàn bộ khu vực và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch cho động vật, sản phẩm động vật đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y để sử dụng trong nước.

Trong trường hợp động vật được đưa vào tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản phẩm động vật tham gia hội chợ, triển lãm có yêu cầu xuất ra khỏi Việt Nam, thì tổ chức, cá nhân có động vật, sản phẩm động vật phải làm thủ tục kiểm dịch xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

MỤC 2

KIỂM SOÁT GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT

Điều 31. Nguyên tắc kiểm soát giết mổ động vật

1. Động vật giết mổ phải được kiểm soát đúng quy trình, thủ tục tại cơ sở giết mổ theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Pháp lệnh này.

2. Động vật giết mổ phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm h khoản 2, điểm h khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này, bảo đảm vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Sản phẩm động vật trước khi đưa ra lưu thông phải được kiểm tra, xác định là đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y và được đóng dấu hoặc đánh dấu kiểm soát giết mổ hoặc dán tem vệ sinh thú y.

4. Chỉ những người có thẻ kiểm dịch viên động vật mới được làm nhiệm vụ kiểm soát giết mổ động vật tại cơ sở giết mổ động vật.

Điều 32. Nội dung kiểm soát giết mổ động vật

1. Kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với động vật giết mổ theo quy định tại điểm h khoản 2, điểm h khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này.

2. Kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế động vật quy định tại điểm i khoản 2, điểm i khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này.

3. Kiểm tra việc thực hiện các quy định đối với người trực tiếp tham gia giết mổ động vật quy định tại khoản 3 Điều 33 của Pháp lệnh này.

4. Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, bảo đảm động vật trước khi giết mổ không mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.

5. Kiểm tra động vật trước, trong và sau khi giết mổ để phát hiện đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

6. Phát hiện và xử lý động vật mắc bệnh, chết; sản phẩm động vật không đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y.

7. Đóng dấu kiểm soát giết mổ hoặc đánh dấu kiểm soát giết mổ trên thân thịt hoặc dán tem vệ sinh thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch để lưu thông sản phẩm động vật.

Điều 33. Điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế động vật

1. Địa điểm cơ sở giết mổ, sơ chế động vật phải theo quy hoạch của Ủy ban nhân dân các cấp, bảo đảm vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường.

2. Bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ, sơ chế động vật quy định tại điểm i khoản 2, điểm i khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này.

3. Người trực tiếp giết mổ động vật, sơ chế động vật phải có đủ tiêu chuẩn sức khỏe, không mắc bệnh truyền nhiễm, da liễu, có giấy khám sức khỏe định kỳ của cơ quan y tế tại địa phương.

Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc giết mổ động vật

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quy định trình tự, thủ tục kiểm soát giết mổ động vật, con dấu kiểm soát giết mổ, đánh dấu kiểm soát giết mổ, tem vệ sinh thú y, thẻ kiểm dịch viên động vật.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ, sơ chế động vật xuất khẩu.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch địa điểm cơ sở giết mổ động vật tập trung trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp dưới quy hoạch, xây dựng cơ sở giết mổ ở cấp huyện, cấp xã.

4. Cơ quan thú y địa phương có trách nhiệm kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y và hướng dẫn xử lý chất thải động vật tại các cơ sở giết mổ, sơ chế động vật phục vụ cho tiêu dùng nội địa.

5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh động vật, sản phẩm động vật phải thực hiện việc giết mổ động vật tại cơ sở giết mổ và trả phí, lệ phí kiểm soát giết mổ theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

MỤC 3

KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y

Điều 35. Nguyên tắc kiểm tra vệ sinh thú y

1. Việc kiểm tra vệ sinh thú y phải được thực hiện trong chăn nuôi, vận chuyển, giết mổ, sơ chế, bảo quản, lưu thông, tiêu thụ động vật, sản phẩm động vật tươi sống.

2. Việc kiểm tra vệ sinh thú y phải được thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định.

3. Việc kiểm tra vệ sinh thú y chỉ được thực hiện đối với các đối tượng có trong Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành.

4. Chỉ những người có thẻ kiểm dịch viên động vật mới được làm nhiệm vụ kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Nội dung kiểm tra vệ sinh thú y

1. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn vệ sinh thú y quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i, k và l khoản 2, các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i, k và l khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này đối với:

a) Cơ sở chăn nuôi, thu gom, kinh doanh động vật; cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống;

b) Trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển dùng trong chăn nuôi;

c) Thức ăn chăn nuôi, nước dùng cho động vật tại các cơ sở chăn nuôi tập trung; nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

d) Chất thải động vật, đối tượng khác thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y;

đ) Vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

- e) Khu cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;
- g) Cơ sở giết mổ, sơ chế, bảo quản động vật, sản phẩm động vật;
- h) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

2. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật để phát hiện các đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y.

3. Kết luận và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc kiểm tra vệ sinh thú y

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm ban hành:

a) Danh mục đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y; Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y;

b) Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn vệ sinh thú y;

c) Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra vệ sinh thú y.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm kiểm tra vệ sinh thú y các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 36 của Pháp lệnh này đối với các cơ sở chăn nuôi do trung ương quản lý, các cơ sở giết mổ xuất khẩu theo phân cấp và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các cơ quan có liên quan ở địa phương phối hợp thực hiện các quy định về kiểm tra vệ sinh thú y và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y ở địa phương có trách nhiệm kiểm tra vệ sinh thú y đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 36 của Pháp lệnh này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật phải chấp hành các quy định về kiểm tra vệ sinh thú y; trả phí và lệ phí kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ THUỐC THÚ Y, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT DÙNG TRONG THÚ Y

Điều 38. Điều kiện sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

Tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất dùng trong thú y phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có đăng ký sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

2. Có địa điểm, nhà xưởng, trang thiết bị, kho chứa, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm I khoản 2, điểm I khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này và bảo đảm vệ sinh môi trường;

3. Có đủ trang thiết bị phù hợp với quy mô sản xuất, gia công, san chia, kiểm tra chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

4. Phải áp dụng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y;

5. Có người trực tiếp quản lý sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có chứng chỉ hành nghề thú y;

6. Có người kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có chứng chỉ hành nghề thú y;

7. Chỉ được sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh này;

8. Người trực tiếp sản xuất, gia công, san chia thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải có giấy chứng nhận sức khỏe do Trung tâm y tế cấp huyện trở lên cấp.

Điều 39. Điều kiện kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có đăng ký kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

2. Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật để bảo quản, bán hàng đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định tại điểm I khoản 2, điểm I khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này;

3. Người quản lý, người trực tiếp bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải có chứng chỉ hành nghề thú y;

4. Chỉ được kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh này.

Điều 40. Điều kiện để thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được đưa vào Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam

1. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có kết quả kiểm nghiệm, thử nghiệm đối với thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới sản xuất trong nước; có kết quả kiểm nghiệm, khảo nghiệm đối với thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

b) Có hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, bao gồm đơn đăng ký lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, bản tóm tắt đặc tính của sản phẩm; thông tin kỹ thuật về chất lượng sản phẩm, thông tin kỹ thuật về đặc tính, hiệu lực và độ an toàn của sản phẩm, phiếu kiểm nghiệm của cơ sở sản xuất và của cơ quan kiểm nghiệm có thẩm quyền, kết quả kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm và nhãn của sản phẩm;

c) Được Hội đồng khoa học chuyên ngành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản thành lập đánh giá kết quả kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm và đề nghị công nhận.

2. Căn cứ vào đề nghị của Hội đồng khoa học chuyên ngành, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét, quyết định công nhận thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam để đưa vào Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 41. Kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam khi đăng ký lưu hành, nhập khẩu phải được kiểm nghiệm.

2. Việc kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải do cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có thẩm quyền thực hiện.

Điều 42. Thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước

1. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước khi đăng ký lưu hành phải được thử nghiệm.

2. Cơ sở thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh này và được cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản công nhận.

3. Việc thử nghiệm, công nhận thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước phải được thực hiện theo trình tự, thủ tục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quy định.

Điều 43. Khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam

1. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y do nước ngoài sản xuất chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam khi đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam phải được khảo nghiệm.

2. Cơ sở khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 51 của Pháp lệnh này và được cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản công nhận.

3. Việc khảo nghiệm phải được thực hiện theo trình tự, thủ tục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quy định.

Điều 44. Kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Việc kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được thực hiện để giám định lại chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đã qua kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc đang lưu hành trên thị trường.

2. Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được kiểm định trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có khiếu nại, tố cáo về chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y;

b) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được thực hiện tại cơ sở kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản quyết định.

Điều 45. Chi phí, phí, lệ phí kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Người yêu cầu kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải chịu chi phí theo hợp đồng, phí và lệ phí theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

2. Trường hợp kết quả kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y xác định kết quả kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm là sai thì cơ sở kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm phải chịu chi phí kiểm định.

Điều 46. Công bố tiêu chuẩn chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam phải công bố tiêu chuẩn chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y và chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn chất lượng đã công bố theo quy định tại điểm m khoản 2, điểm m khoản 3 Điều 7 của Pháp lệnh này; tiêu chuẩn chất lượng công bố không được thấp hơn tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh này.

2. Trình tự, thủ tục, điều kiện công bố tiêu chuẩn chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng hàng hóa.

Điều 47. Công bố chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phù hợp tiêu chuẩn

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y khi công bố chất lượng phù hợp tiêu chuẩn phải căn cứ vào:

a) Chứng nhận kết quả kiểm nghiệm, kết quả thử nghiệm chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước của cơ sở kiểm nghiệm, cơ sở thử nghiệm;

b) Chứng nhận kết quả kiểm nghiệm, kết quả khảo nghiệm chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam của cơ sở kiểm nghiệm, cơ sở khảo nghiệm;

c) Chứng nhận chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn ngành quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải áp dụng Tiêu

chuẩn Việt Nam, Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được chứng nhận chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản ban hành Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải áp dụng tiêu chuẩn ngành, Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được chứng nhận chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ngành.

4. Trình tự, thủ tục công bố chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phù hợp tiêu chuẩn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng hàng hóa.

Điều 48. Điều kiện nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu các loại thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, vi sinh vật, chế phẩm sinh học dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu lần đầu, chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam thì phải qua kiểm nghiệm, khảo nghiệm trước khi được đưa vào Danh mục.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Được cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản cho phép;

b) Có hồ sơ xin nhập khẩu, bao gồm đơn xin nhập khẩu, giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) của cơ sở sản xuất, bản tóm tắt đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của sản phẩm, phiếu phân tích, giấy chứng nhận được phép sản xuất, lưu hành của cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất;

c) Mẫu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có đủ nhãn thành phẩm, nhãn trung gian, bao bì sản phẩm, số lượng thuốc để cơ quan kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y kiểm tra chất lượng.

3. Trong trường hợp có dịch bệnh khẩn cấp, việc nhập khẩu thuốc thú y, vắc xin chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản quyết định.

4. Việc xuất khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và yêu cầu của nước nhập khẩu.

Điều 49. Quy định về nhãn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

Thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y khi lưu thông, sử dụng phải có nhãn. Việc ghi nhãn thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được thực hiện theo quy định của pháp luật; trên nhãn phải có dòng chữ "Chỉ dùng trong thú y".

Điều 50. Xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Việc xử lý thuốc thú y được quy định như sau:

a) Thuốc thú y bị tiêu hủy, bao gồm thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y cấm lưu hành tại Việt Nam, thuốc thú y không có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam; thuốc thú y giả, thuốc thú y không rõ nguồn gốc, thuốc thú y hết hạn sử dụng.

Việc tiêu hủy thuốc thú y được thực hiện theo quy định của pháp luật và phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y, cơ quan bảo vệ môi trường, chính quyền địa phương và các cơ quan khác có liên quan giám sát và xác nhận kết quả tiêu hủy;

b) Thuốc thú y nhập khẩu phải được trả về nơi xuất xứ, bao gồm thuốc thú y không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, thuốc thú y không có nhãn hoặc có nhãn nhưng không đúng quy định của pháp luật Việt Nam, thuốc thú y kém chất lượng;

c) Thuốc thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam đang lưu hành trên thị trường nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký thì bị đình chỉ lưu hành và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử lý chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được quy định như sau:

a) Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải bị tiêu hủy bao gồm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất trong Danh mục hàng hóa cấm sử dụng tại Việt Nam; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không có trong Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, vi sinh vật

giả, chế phẩm sinh học giả, hóa chất giả, không rõ nguồn gốc, hết hạn sử dụng.

Việc tiêu hủy chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và phải được cơ quan thú y có thẩm quyền, cơ quan bảo vệ môi trường, chính quyền địa phương và các cơ quan khác có liên quan giám sát và xác nhận kết quả tiêu hủy;

b) Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y nhập khẩu phải được trả về nơi xuất xứ, bao gồm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất không có trong Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y không có nhãn hoặc có nhãn nhưng không đúng quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Trường hợp chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam đang lưu hành trên thị trường nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng theo quy định thì bị đình chỉ lưu hành và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân có thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y bị xử lý phải chịu chi phí xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Ban hành Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y cấm nhập khẩu;

b) Ban hành Danh mục thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y cấm sử dụng, hạn chế sử dụng tại Việt Nam;

c) Ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

d) Quy định việc nghiên cứu, kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm và thủ tục đăng ký lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

đ) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu hành thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm:

a) Cho phép thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y mới được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam; cấp giấy chứng nhận thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam;

b) Kiểm tra, thanh tra các điều kiện của cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hướng dẫn việc tiêu hủy thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y theo đúng quy trình công nghệ để bảo đảm vệ sinh môi trường và sức khỏe con người; xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y giả, kém chất lượng, cấm sử dụng, không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại Điều 50 của Pháp lệnh này và pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan ở địa phương trong việc phối hợp thực hiện các quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; xử lý vi phạm về kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật cho các đối tượng kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; cấp chứng chỉ hành nghề thú y;

b) Kiểm tra, thanh tra các điều kiện của cơ sở kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hướng dẫn việc tiêu hủy thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y theo quy trình công nghệ để bảo đảm vệ sinh môi trường và sức khỏe con người; xử lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y giả, cấm sử dụng, không có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại Điều 50 của Pháp lệnh này và pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y do mình sản xuất, kinh doanh.

CHƯƠNG V HÀNH NGHỀ THÚ Y

Điều 52. Phạm vi hành nghề thú y

1. Tiêm phòng, xét nghiệm, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật.
2. Phẫu thuật động vật.
3. Sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
4. Kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
5. Kiểm nghiệm, khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.
6. Các hoạt động tư vấn, dịch vụ khác có liên quan đến thú y.

Điều 53. Điều kiện đối với người hành nghề thú y

1. Có bằng cấp phù hợp với chuyên môn hành nghề.
2. Có chứng chỉ hành nghề do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thú y cấp.
3. Có phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ thú y phù hợp với hình thức đăng ký hành nghề.
4. Có đủ sức khỏe để hành nghề.
5. Có đạo đức nghề nghiệp.

Điều 54. Thẩm quyền, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản có trách nhiệm kiểm tra điều kiện và cấp chứng chỉ hành nghề thú y cho cá nhân hành nghề thú y quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 52 của Pháp lệnh này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện và cấp chứng chỉ hành nghề thú y cho cá nhân hành nghề thú y quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 6 Điều 52 của Pháp lệnh này.

3. Người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y gửi hồ sơ đến cơ quan thú y có thẩm quyền. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y;
- b) Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận trình độ chuyên môn;
- c) Sơ yếu lý lịch;
- d) Giấy chứng nhận sức khỏe.

CHƯƠNG VI THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 55. Thanh tra thú y

Thanh tra thú y là thanh tra chuyên ngành về thú y.

Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về thú y theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 56. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp về thú y được giải quyết theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 57. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh thú y ngày 04 tháng 02 năm 1993.

Điều 58. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.